TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/HNGĐ-ST
Ngày 31/3/2023
Về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Ngọc Thắng.
2. Bà Nguyễn Thị Cương.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Hứa Thị Thơ, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

Ngày 31/3/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 234/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2022 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 06/3/2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 06/2023/QĐST-HNGĐ ngày 20/3/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lương Thanh N, sinh năm 2003 (có mặt).
- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Bản ĐT, xã ĐV, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và lời khai tại phiên tòa, chị Lương Thanh N trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn T có được tự nguyện tìm hiểu trước khi kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐV, huyện YT, tỉnh Bắc Giang. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng từ khoảng đầu tháng 6/2022 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, do hai vợ chồng tính cách không hợp nhau, không tìm được tiếng nói chung trong việc phát triển kinh tế gia đình, bất đồng quan điểm về mọi mặt, đặc biệt là vấn đề kinh tế. Đỉnh điểm mâu thuẫn là ngày 25/6/2022 vợ chồng tôi đánh cãi chửi nhau do mâu thuẫn về tiền nong, cùng ngày hôm đó thì tôi đưa con về ngoại ở và vợ chồng tôi cũng ly thân từ đó cho đến nay. Thời gian ly thân thì anh T có xuống nhà tôi 01 lần thăm con và mua quần áo cho con, bố mẹ anh T cũng hòa giải cho hai vợ chồng nhưng không thành. Nay tôi thấy tình cảm vợ chồng không còn,

mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được nữa nên tôi xin ly hôn anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Vợ chồng tôi có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Bảo N, sinh ngày 02/11/2021, hiện cháu khỏe mạnh, phát triển bình thường. Khi ly hôn tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con và yêu cầu anh T cấp dưỡng là 1.000.000 đồng/tháng, hình thức cấp dưỡng là hàng tháng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Về tài sản, công nợ: Chúng tôi không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Chị N thay đổi quan điểm: Chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

* Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, anh Nguyễn Văn T trình bày: Vợ chồng anh có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Về mâu thuẫn vợ chồng thì trước ngày 25/6/2022 vợ chồng anh chung sống hòa thuận, không xảy ra mâu thuẫn gì. Ngày 25/6/2022 thì vợ chồng có đánh cãi chửi nhau, anh có tát Chị N, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm về vấn đề tiền bạc. Sau khi đánh nhau thì Chị N bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 6/2022 cho đến nay. Trong thời gian ly thân thì anh có xuống thăm con và nhiều lần đến đón nhưng Chị N kiên quyết không về. Bố mẹ anh và bố mẹ Chị N cũng đã hòa giải nhiều lần để vợ chồng về đoàn tụ nhưng không thành. Nay anh thấy con chung còn nhỏ, cần cả bố lẫn mẹ chăm sóc nên anh không đồng ý ly hôn, khi nào con đủ 18 tuổi thì anh sẽ đồng ý ly hôn.

Về việc nuôi con: Vợ chồng anh có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Bảo N, sinh ngày 02/11/2021, do anh không đồng ý ly hôn nên không đồng ý giao con cho Chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Trường hợp phải ly hôn thì anh có nguyện vọng được nuôi cháu N và không yêu cầu Chị N phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, công nợ: Vợ chồng anh không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị N xin ly hôn, yêu cầu giải quyết việc nuôi con với anh T; Anh T có nơi cư trú tại huyện Yên Thế nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc vắng mặt của đương sự: Anh T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐV, huyện Yên Thế. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân gia đình. Qua lời khai của Chị N, lời khai của anh T, có đủ căn cứ khẳng định: Chị N và anh T chung sống hạnh phúc đến tháng 6/2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 6/2022 cho đến nay, đã được hòa giải nhiều lần nhưng không hàn gắn được. Như vậy có đủ căn cứ khẳng định mâu thuẫn giữa Chị N và anh T là trầm trọng, hôn nhân thực tế đã không tồn tại, không thể đoàn tụ được nên Chị N xin ly hôn anh T là có căn cứ để chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về việc nuôi con: Chị N và anh T cùng thừa nhận vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Bảo N, sinh ngày 02/11/2021, hiện cháu khỏe mạnh, phát triển bình thường và đang ở cùng Chị N. Chị N và anh T đều có nguyện vọng được nuôi con, Hội đồng xét xử xét thấy: Cháu N hiện chưa đủ 36 tháng tuổi, Chị N đang trực tiếp nuôi cháu N và có đủ điều kiện nuôi con nên cần giao cháu N cho Chị N trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị N không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác: Chị N và anh T cùng thừa nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Chị Lương Thanh N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; điểm b khoản Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thanh N: Xử cho chị Lương Thanh N được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

3. Về việc nuôi con: Giao cho chị Lương Thanh N được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Thị Bảo N, sinh ngày 02/11/2021. Chị N

không yêu cầu anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở họ thực hiện quyền này.

4. Về tài sản, công nợ: Chị N và anh T cùng thừa nhận vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về tiền án phí: Chị Lương Thanh N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) Chị N đã nộp tại biên lai số 0009005 ngày 14/12/2022 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- VKSND Tỉnh Bắc giang;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- UBND xã ĐV, huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án tối cao;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Thu Trang